



PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CHO HỘ NUÔI TÔM Ở HUYỆN QUẢNG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Nguyễn Đức Kiên*, Nguyễn Thái Phán, Nguyễn Quang Phục

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Huế, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: Nguyễn Đức Kiên <ndkien@hce.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 6-2-2021; Ngày chấp nhận đăng: 25-3-2021)

Tóm tắt. Nghiên cứu này xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức cho hộ nuôi tôm được khảo sát tại huyện Quảng Điền. Dựa trên mẫu điều tra 100 hộ nuôi tôm, chúng tôi đã sử dụng mô hình Probit và chỉ ra sáu nhân tố có ảnh hưởng đáng kể đến xác suất tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ. Các nhân tố có tác động thúc đẩy tiếp cận tín dụng là mức độ đánh giá về sự tăng lên của giá thức ăn, nhu cầu vốn của hộ, tuổi của chủ hộ, mức độ hài lòng về số tiền vay, mức độ hài lòng về thái độ của nhân viên ngân hàng. Nghiên cứu cũng chỉ ra hạn chế về mức vay chưa đáp ứng được mong muốn của hộ do suất đầu tư cho hoạt động này khá cao. Nâng cao trình độ, thái độ và kỹ năng của nhân viên ngân hàng để hỗ trợ hiệu quả hơn cho người nuôi tôm, và gia tăng tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức cũng cần được chú trọng trong thời gian tới.

Từ khóa: Tín dụng chính thức, tiếp cận, hộ nuôi tôm, mô hình Probit, Thừa Thiên Huế

Analysis of factors affecting the accessibility of official credit for shrimp households in Quang Dien district, Thua Thien Hue province

Nguyen Duc Kien*, Nguyen Thai Phan, Nguyen Quang Phuc

University of Economics, Hue University, 99 Ho Duc Di St., Hue, Vietnam

* Correspondence to Nguyen Duc Kien <ndkien@hce.edu.vn>

(Received: February 6, 2021; Accepted: March 25, 2021)

Abstract. The objective of the study is to identify factors influencing access to formal credit for the surveyed shrimp farmers in Quang Dien district. Based on 100 shrimp farmers interviewed, the study used the Probit model to show six factors that have significant effects on the probability of shrimp farming households accessing formal credit. Factors influencing access are the assessment of the increase in food prices, the

household's capital needs, the age of the household head, the satisfaction of the loan amount, the level of satisfaction with bank staff. The study also pointed out that the loan limit has not met the demand of the household because the investment rate for this activity is quite high. Improving the qualifications, attitudes and skills of bank staff to more effectively support shrimp farmers, and increasing access to formal credit should also be focused on in the coming time.

Key word: Official credit, access, shrimp farming households, Probit model

1 Đặt vấn đề

Trong nông nghiệp, nuôi tôm là một hoạt động sản xuất đang được Đảng và Nhà nước quan tâm, là đối tượng xuất khẩu số một của ngành thủy sản đem lại nguồn thu ngoại tệ đáng kể cho đất nước. Ngành nuôi tôm phát triển có ý nghĩa quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xóa thế độc canh trong nông nghiệp, khai thác tốt tiềm năng mặt nước, tăng khối lượng sản phẩm hàng hóa phục vụ cho tiêu dùng và thúc đẩy xuất khẩu. Thị trường xuất khẩu tôm Việt Nam đã được mở rộng trong những năm gần đây [1]. Xuất khẩu tôm của Việt Nam ước đạt 3,38 tỷ USD trong năm 2019 và những tín hiệu tích cực trong năm 2020 [2]. Ở tỉnh Thừa Thiên Huế, theo kế hoạch 2020–2025, diện tích nuôi trồng thủy sản (NTTS) biển và nước lợ là 4.560 ha và sản lượng 18.100 tấn. Trong đó, diện tích nuôi tôm là 1.000 ha với sản lượng 12.000 tấn, góp phần quan trọng vào phát triển nền nông nghiệp hàng hóa ở địa phương [3]. Tuy nhiên, vẫn còn những khó khăn và thách thức đối với hoạt động nuôi tôm hàng hóa ở địa phương như dịch bệnh xảy ra hàng năm, năng lực sản xuất của người nuôi còn hạn chế, thiếu nguồn lực đặc biệt là vốn sản xuất...

Vốn phục vụ sản xuất kinh doanh đóng vai trò quan trọng, là điều kiện tiên quyết trong quá trình đầu tư, phát triển ngành nghề mới và tạo công ăn việc làm cho lao động và tăng thu nhập cho hộ gia đình. Đối với các hộ nông dân, vốn vay đã giúp hộ đẩy mạnh sản xuất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, tiếp tục mở rộng ngành nghề góp phần tăng thêm thu nhập và cải thiện đời sống. Do đó, nhu cầu vay vốn của nông hộ ngày càng tăng, nhất là hộ nuôi tôm do đặc điểm yêu cầu suất đầu tư lớn cho ao hồ, giống, thức ăn công nghiệp của hoạt động NTTS này. Tuy nhiên, nguồn tín dụng phục vụ hoạt động nuôi tôm của các nông hộ là rất thiếu và ít đa dạng để người nuôi tôm có thể tiếp cận. Nguồn vốn tín dụng chính thức từ các ngân hàng và các tổ chức tài chính chính thức là công cụ khá quan trọng để giúp các hộ nuôi tôm tái sản xuất mở rộng và hướng tới phát triển bền vững nghề nuôi tôm. Bên cạnh đó, rủi ro cao của hoạt động nuôi tôm những năm qua tại địa phương làm ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ nuôi tôm từ các ngân hàng, dẫn đến hiệu quả sản xuất của các hộ nuôi tôm còn hạn chế [4]. Xuất phát từ thực tế đó, nghiên cứu này tìm hiểu thực trạng tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức của nông hộ nuôi tôm và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận nguồn tín

dụng đó cho trường hợp nghiên cứu của hộ khảo sát trên địa bàn huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

2 Tổng quan nghiên cứu

Tín dụng là quan hệ xã hội, quan hệ sử dụng vốn lẫn nhau giữa chủ thể kinh tế này với chủ thể kinh tế khác trên nguyên tắc có hoàn trả dưới hình thức hiện vật hay tiền tệ trong một thời hạn nhất định. Tín dụng đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn, góp phần thúc đẩy hình thành thị trường tài chính nông thôn, góp phần đẩy nhanh quá trình tập trung vốn, khoa học công nghệ để khai thác mọi tiềm năng về đất đai, lao động [5]. Tín dụng chính thức và tín dụng phi chính thức là các nguồn tín dụng mà người nuôi tôm đang tiếp cận để sử dụng. Tín dụng chính thức được hiểu chung là các hình thức vay vốn tại các cơ sở có sự quản lý và giám sát của các cơ quan quản lý về tài chính tiền tệ [6]. Tín dụng chính thức đóng vai trò không thể thiếu trong hoạt động sản xuất nông nghiệp nói chung và lĩnh vực nuôi tôm nói riêng. Vốn tín dụng chính thức cho sản xuất giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong nuôi tôm do hoạt động sản xuất này có định mức đầu tư ban đầu và hàng năm khá cao. Bên cạnh đó, tiếp cận các nguồn vốn tín dụng chính thức từ các ngân hàng là động lực chính cho sự phát triển nông nghiệp hàng hóa nói chung và nuôi tôm nói riêng ở nước ta [7].

Hiện nay, đã có nhiều nghiên cứu nước ngoài đề cập đến vấn đề tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ sản xuất nông nghiệp nói chung và lĩnh vực nuôi tôm nói riêng. Nghiên cứu của Nuryartono và cs. đã kết luận rằng các yếu tố như quy mô hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và thu nhập của nông hộ có tác động mạnh tới khả năng tiếp cận tín dụng chính thức [8]. Nghiên cứu của Guangwen và Lili [9] đã kết luận các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các nông hộ như trình độ học vấn của chủ hộ, thu nhập của hộ, chính sách của địa phương, tuổi của chủ hộ, số con dưới tuổi lao động trong hộ. Nghiên cứu của Diagne [10], chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng tới nhu cầu tín dụng chính thức (có nhu cầu) của nông hộ như giá phân bón, quy mô lao động và tỷ lệ nhân khẩu phụ thuộc.

Ở trong nước, nghiên cứu của Bùi Văn Trịnh và Trương Thị Phương Thảo [4] cho thấy khả năng tiếp cận vốn tín dụng chính thức của các hộ nuôi tôm phụ thuộc vào thu nhập của hộ, kinh nghiệm sản xuất, lãi suất vay, khoảng cách từ nơi hộ sinh sống đến trung tâm huyện, số lần hộ có giao dịch vay vốn với các tổ chức tín dụng và số tổ chức tín dụng tại địa phương. Tác giả Nguyễn Thị Ánh Mai [11] đã xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng vay vốn của hộ nuôi tôm là vị trí xã hội của chủ hộ, diện tích đất nuôi tôm, chi tiêu của hộ, số lần giao dịch vay vốn. Vương Quốc Duy và Đặng Hoàng Trung [12] nghiên cứu “Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ chăn nuôi heo trên địa bàn quận Ô Môn, Cần Thơ”. Thông qua việc sử dụng số liệu sơ cấp và mô hình Probit, nghiên cứu chỉ ra rằng các thuộc tính

của chủ hộ như giới tính, trình độ học vấn, độ tuổi và các thuộc tính của nông hộ như vị trí xã hội, thu nhập ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ.

Như vậy, từ việc sử dụng mô hình Probit và Tobit, một số nghiên cứu cho thấy các nhân tố như trình độ học vấn [12–14] dân tộc, có tài sản thế chấp, thu nhập bình quân, quan hệ xã hội [13]; kinh nghiệm sản xuất [15], tham gia vào tổ chức xã hội, quan hệ xã hội, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, thu nhập bình quân có ảnh hưởng mạnh đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức [16]. Trong nghiên cứu này, chúng tôi kế thừa và phát triển từ các nghiên cứu trước để đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ nuôi tôm hàng hóa tại địa bàn nghiên cứu.

3 Phương pháp

3.1 Thu thập số liệu

Đối với số liệu, thông tin thứ cấp

Số liệu thứ cấp bao gồm diện tích NTTS, số lượng đầu vào và đầu ra trong hoạt động NTTS ở huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Số liệu thứ cấp nuôi tôm hàng hóa đã được thu thập từ chính quyền, phòng thống kê huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Đối với số liệu, thông tin sơ cấp

Nghiên cứu đã tiến hành thu thập số liệu của 100 chủ hộ nuôi tôm trên địa bàn bằng phỏng vấn trực tiếp các chủ hộ nuôi tôm. Chúng tôi áp dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện để lựa chọn hộ nuôi tôm nằm trong phạm vi các xã có hoạt động này ở xã Quảng An, Quảng Phước, và Quảng Thành, trải dài trên địa bàn huyện Quảng Điền. Bảng hỏi đã thu thập các thông tin đặc điểm kinh tế xã hội của chủ hộ nuôi tôm, tình hình sản xuất của các hộ nuôi tôm, và sự tiếp cận các nguồn tín dụng để phục vụ sản xuất. Liên quan đến đặc điểm của các chủ hộ nuôi tôm, nghiên cứu thu thập về tình hình tiếp cận các nguồn tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất, quy mô trang trại nuôi tôm, giới tính của chủ hộ, độ tuổi của chủ hộ, trình độ giáo dục của chủ hộ, và vị trí của trang trại so với trung tâm thị trường đầu ra sản phẩm. Về tình hình sản xuất, nghiên cứu tiến hành lấy dữ liệu vào năm 2020, các dữ liệu bao gồm về số lượng về các yếu tố đầu vào được sử dụng để sản xuất, chi phí của các yếu tố đầu vào, sản lượng và giá bán của sản phẩm đầu ra của tôm.

Xử lý và phân tích số liệu

Thống kê mô tả: Phân tích mô tả thống kê đã được sử dụng để phân tích tình hình sản xuất thủy sản ở huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Dữ liệu theo thời gian tại địa phương được thu thập để phân tích tình hình diện tích sản xuất, sản lượng, tỷ lệ tăng trưởng.

Phương pháp mô hình kinh tế lượng nhị phân Probit: Để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức cho hộ nuôi tôm, nghiên cứu đã sử dụng mô hình Probit, có dạng như sau:

$$\text{Log} \left[\frac{P_n}{1 - P_n} \right] = \alpha + \beta X_n \quad (1)$$

trong đó: Y_n là biến phụ thuộc ghi nhận giữa hai giá trị (0 là đại diện cho hộ nuôi tôm không có vay vốn tín dụng chính thức và 1 đại diện cho hộ nuôi tôm có vay vốn tín dụng chính thức); α : hằng số; β là hệ số ước lượng cho các biến giải thích; X_n là các biến giải thích bao gồm:

Các yếu tố thuộc về bên ngoài gồm mức độ đánh giá về sự tăng lên của giá thức ăn và mức độ đánh giá về sự tăng lên của giá tôm giống. Các yếu tố thuộc về đặc điểm của chủ hộ gồm nhu cầu về vốn, tuổi của chủ hộ (số năm), trình độ văn hóa (số năm đến trường), năm kinh nghiệm nuôi tôm (số năm nuôi tôm của chủ hộ), số lượng giống được thả nuôi (con giống/m²), diện tích nuôi (m²), số hồ nuôi tôm (hồ). Các yếu tố thuộc về sự đánh giá của chủ hộ về ngân hàng gồm mức độ hài lòng về số tiền vay, mức độ hài lòng về thời hạn vay, mức độ hài lòng về lãi suất vay, mức độ hài lòng về thủ tục vay, mức độ hài lòng về thái độ của nhân viên. Các biến đã được sử dụng trong mô hình này đã được tham khảo từ các nghiên cứu của Vương Quốc Duy và Đặng Hoàng Trung [12]; Phan Đình Khôi và cs. [17]; Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương [13]; Trần Ái Kết [14]; Vương Quốc Duy và Đặng Hoàng Trung [12].

4 Kết quả và thảo luận

4.1 Tình hình nuôi trồng thủy sản tại huyện Quảng Điền giai đoạn 2017–2019

Trong các loài thủy sản nuôi trồng hiện nay trên địa bàn huyện Quảng Điền, tôm sú là loài chiếm ưu thế với gần 90% diện tích. Tuy nhiên những năm gần đây do việc nuôi tôm thua lỗ và gây ô nhiễm môi trường, huyện Quảng Điền đã chuyển từ hình thức nuôi chuyên tôm sang hình thức nuôi xen ghép ở tất cả các xã. Tình hình NTTS huyện Quảng Điền 3 năm 2017–2019 được thể hiện qua Bảng 1.

So sánh tình hình NTTS năm 2019 so với năm 2018: Diện tích nuôi chuyên tôm là 13 ha giảm 3 ha (giảm 18,75%) so với năm 2018. Vì nuôi chuyên tôm có rủi ro cao khi dịch bệnh bùng phát nên người dân đã chuyển sang nuôi tôm xen ghép. Cụ thể, sản lượng tôm sú giảm so với năm 2018 vì tình hình dịch bệnh, môi trường không thuận lợi, ngọt hóa kéo dài, lượng giống thả và diện tích giảm nên sản lượng chung có xu hướng giảm.

Bảng 1. Tình hình NTTS huyện Quảng Điền qua 3 năm 2017–2019

Chỉ tiêu	ĐVT	2017	2018	2019	2018/2017		2019/2018	
					+/-	%	+/-	%
1. Diện tích NTTS	Ha	693,5	695,7	711,5	2,2	100,3	15,7	102,2
Nuôi tôm	Ha	13,1	16	13	2,9	122,1	-3,0	81,2
Nuôi tôm xen ghép	Ha	663,0	661,3	678,8	-1,7	99,7	17,4	102,6
Nuôi tôm trên cát	Ha	5,34	5,3	5,7	0,04	100,7	0,3	105,9
NTTS khác	Ha	12	13	14	1,00	108,3	1,0	107,6
2. Sản lượng NTTS	Tấn	635	652,6	762,8	17,6	102,7	110,2	116,8
Tôm sú	Tấn	151,9	175,3	164,1	23,4	115,4	-11,2	93,6
Tôm rào, cua cá các loại	Tấn	323,1	327,3	418,7	4,2	101,3	91,4	127,9
Tôm chân trắng	Tấn	160	150	180	-10,0	93,7	30,0	120,0
3. Năng suất	Kg/Ha	915,6	938,0	1072,1	22,3	102,4	134,0	114,2
4. % hiệu quả	%	100	100	100	100	100	100	100
Hộ lãi	%	45,1	51,3	59,9	6,1		8,5	
Hộ hòa vốn	%	38,3	37,4	31,0	-0,9		-6,3	
Hộ lỗ	%	16,4	11,2	9,0	-5,2		-2,2	

Nguồn: Báo cáo tổng kết NTTS hàng năm của huyện Quảng Điền, 2017, 2018, 2019

4.2 Thực trạng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ điều tra

Thông tin chung của các hộ điều tra

Bảng 2 thể hiện các đặc điểm của các hộ điều tra. Phần lớn các chủ hộ được phỏng vấn là có độ tuổi trên 50 tuổi chiếm tỷ lệ trên 70%. Thực tế, nuôi tôm là một lĩnh vực có truyền thống lâu đời, và nghề nuôi tôm cũng yêu cầu người nông dân có kinh nghiệm, sự hiểu biết về các hiện tượng thủy triều, độ mặn của nước. Do đó, độ tuổi trung bình của nhóm hộ nuôi tôm thường khá cao. Tương tự, số năm kinh nghiệm của các chủ hộ là từ 17 đến 18 năm, điều này là do phần lớn các chủ hộ có độ tuổi cao và hoạt động nhiều năm trong sản xuất nuôi tôm.

Bảng 2. Thông tin chung của các hộ điều tra

Chi tiêu	Xã Quảng An		Xã Quảng Phước		Xã Quảng Thành		Tổng/BQ	
	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%
Tuổi								
<= 30	1	3,3	0	0,0	1	2,6	2	2,0
30-50	5	16,6	2	6,2	9	23,6	16	16,0
> 50	24	80,0	30	93,7	28	73,6	82	82,0
Giới tính								
Nam	29	96,6	29	90,6	32	84,2	90	90
Nữ	1	3,3	3	9,38	6	15,7	10	10
Trình độ học vấn								
Dưới THPT	23	76,6	27	84,3	32	84,2	82	82
Trên THPT	7	23,3	5	15,6	6	15,7	18	18
Số năm kinh nghiệm (năm)		17,7		18		17,6		17,9
Diện tích nuôi bình quân (m²/hộ)		11629,6		5896,5		5735,2		7555,5

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế năm 2020

Tỉ lệ nam giới được phỏng vấn chiếm trên 84% ở các 3 xã được tiến hành nghiên cứu do chủ hộ nuôi tôm thường xuyên phải cho tôm ăn, theo dõi ao hồ, và quan sát tôm để tránh rủi ro bệnh, điều này yêu cầu chủ hộ nuôi tôm phải có sức khỏe rất tốt. Đặc biệt trên 76% của tổng số chủ hộ nuôi tôm được điều tra có trình độ văn hóa dưới trung học phổ thông, tổ chức sản xuất dựa vào kinh nghiệm. Diện tích sản xuất tôm: nhìn chung các hộ ở xã Quảng An có diện tích khá lớn, hơn 11000 m²/hộ trong khi đó còn lại chỉ có diện tích khoản 5700 m²/hộ. Do vị trí địa lý của xã Quảng An gần cửa biển nên dễ dàng phát triển nuôi tôm ở quy mô diện tích lớn. Trong khi đó, 2 xã còn lại có diện tích mặt nước khá nhỏ nên đã ảnh hưởng đến quy mô sản xuất của hộ nuôi tôm.

Thực trạng tiếp cận tín dụng của các hộ điều tra

Về mức độ vay, lãi suất, và thời hạn vay vốn

Bảng 3 thể hiện về tình hình tiếp cận tín dụng của các hộ nuôi tôm được phỏng vấn. Quy mô vốn vay có thể ảnh hưởng nhiều đến các hoạt động sản xuất của hộ nuôi tôm thông qua các hoạt động như đầu tư sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất. Thực tế từ quy mô vốn vay, phần lớn các hộ có vay vốn là dưới 20 triệu đồng trên 1 lần vay, chiếm tổng số 69 hộ bao gồm các hộ vay

Bảng 3. Mức độ vay, lãi suất và thời hạn vay vốn của hộ điều tra (BQ/hộ)

Phân loại		Tổng/BQ		Quảng An		Quảng Thành		Quảng Phước	
		Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%
Quy mô vốn vay (tr.đ/hộ)	Dưới 20	69	69,00	20	66,67	26	68,42	23	71,88
	Trên 20	31	31,00	10	33,33	12	31,58	9	28,13
	Tổng	100	100	30	100	38	100	32	100
Lãi suất vay (%/năm)	Dưới 5	74	74,00	21	70,00	25	65,79	28	87,50
	5–10	26	26,00	9	30,00	13	34,21	4	12,50
	Tổng	100	100	30	100	38	100	32	100
Thời hạn vay (tháng)	Dưới 12	78	78,00	24	80,00	30	78,95	24	75,00
	12–36	22	22,00	6	20,00	8	21,05	8	25,00
	Tổng	100	100	30	100	38	100	32	100

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế năm 2020

chính thức và phi chính thức. Điều này là do phần lớn các hộ nuôi tôm có quy mô nhỏ nên số lượng tín dụng vay được tiếp cận ở số tiền nhỏ.

Liên quan đến lãi suất vay hàng năm của các hộ nuôi tôm, phần lớn là các hộ được sự hỗ trợ từ các tổ chức vay vốn về lãi suất do chính sách ưu đãi của nhà nước, do đó, lãi suất các hộ chủ yếu nhận được là dưới 5%. Về thời hạn vay, phần lớn các hộ vay vốn ở thời hạn ngắn hạn, với 78 hộ vay trong 12 tháng, chiếm khoảng 78%. Do số tiền vay là không quá lớn, và các vụ sản xuất tôm chỉ chiếm tổng thời gian sản xuất là từ 3–5 tháng. Do đó, phần lớn là các hộ được vay vốn ở thời hạn ngắn hạn.

Về nguồn tín dụng vay

Các nguồn tín dụng chính thức và phi chính thức đóng vai trò quan trọng trong hoạt động sản xuất của các nông hộ. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, phần lớn các hộ nuôi tôm được phỏng vấn chủ yếu tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức như các ngân hàng (ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngân hàng chính sách xã hội) trên địa phương, 79 hộ nuôi tôm trong tổng số 100 hộ, chiếm 79%. Trong khi đó, chỉ có 21% hộ được phỏng vấn đã có sự tiếp cận tín dụng vốn từ các nguồn phi chính thức, ví dụ như các tổ chức hội, họ, phường, hoặc cho vay của gia đình, bạn bè, người thân. Thực tế là các hộ nuôi tôm thường quan tâm đến các nguồn tín dụng chính thức như từ ngân hàng trong địa phương để được sự hỗ trợ về lãi suất và các tư vấn từ nhân viên ngân hàng về thủ tục, số tiền vay, và thời hạn trả nợ. Điều này dẫn đến tỷ lệ các hộ tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức lớn hơn các hộ tiếp cận các nguồn vốn phi chính thức, như ở Bảng 4.

Bảng 4. Tiếp cận các nguồn tín dụng của hộ điều tra

Nguồn tín dụng	Tổng/BQ		Quảng An		Quảng Thành		Quảng Phước	
	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%
Tín dụng chính thức	79	79	21	26.6	14	17.7	44	55.7
Tín dụng phi chính thức	21	21	5	23.8	6	28.6	10	47.6
Tổng	100	100	26	26.0	20	20.0	54	54.0

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế năm 2020

Về mục đích sử dụng tín dụng chính thức

Bảng 5 thể hiện tình hình sử dụng tín dụng chính thức của các hộ nuôi tôm. Mặc dù, mục đích các hộ tiếp cận nguồn vốn chính thức để phục vụ hoạt động sản xuất nuôi tôm. Tuy nhiên, vẫn còn một số hộ chiếm tỷ lệ nhỏ là kết hợp nguồn tín dụng vốn chính thức để phục vụ nuôi tôm và các hoạt động sản xuất khác. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng trên 80% của tổng số các hộ ở cả 3 xã đã sử dụng đúng mục đích của nguồn tín dụng vốn chính thức để phục vụ hoạt động nuôi tôm. Trong khi đó có 14 hộ đã sử dụng nguồn tín dụng chính thức với các mục đích kết hợp như vừa đầu tư sản xuất tôm và vừa đầu tư sản xuất các lĩnh vực khác, chiếm khoảng 18% của tổng số hộ được phỏng vấn. Điều này có thể là do sự khó khăn về vốn phục vụ sản xuất từ các lĩnh vực sản xuất khác nhưng không được các tổ chức tín dụng chính thức hỗ trợ vay vốn, nên các hộ nuôi tôm đã tận dụng và kết hợp các nguồn tín dụng chính thức để phục vụ sản xuất và cải thiện thu nhập của hộ. Tuy nhiên, điều này có thể gây ra sự sử dụng tín dụng chính thức không hiệu quả và không đúng mục đích.

Bảng 5. Tình hình sử dụng nguồn tín dụng chính thức của các hộ điều tra

Lĩnh vực sản xuất	Quảng An		Quảng Phước		Quảng Thành		Tổng/BQ	
	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%
Nuôi tôm	18	81,8	20	80,0	27	84,3	65	82,2
Nuôi tôm và các hoạt động sản xuất nông nghiệp	2	9,0	3	12,0	3	9,3	8	10,1
Nuôi tôm và các hoạt động khác	2	9,0	2	8,0	2	6,25	6	7,5
Tổng	22	100	25	100	32	100	79	100

Nguồn: Số liệu điều tra thực tế năm 2020

4.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ nuôi tôm điều tra

Tiếp cận các nguồn tín dụng vốn chính thức có thể giúp các hộ nuôi tôm có nguồn vốn ổn định để phục vụ hoạt động sản xuất tôm, và cũng là nguồn giúp người nuôi tôm có lãi suất trả nợ thấp. Có thể nhận thấy rằng, quá trình đưa ra quyết định của chủ hộ nuôi tôm về tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức có thể bị ảnh hưởng với các đặc điểm của các hộ nuôi tôm, các yếu tố về chất lượng phục vụ của các nguồn tín dụng, và các yếu tố bên ngoài. Bảng 6 đã chỉ ra kết quả của phân tích hồi quy hàm Probit về các yếu tố tác động đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ nuôi tôm ở huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Kết quả chỉ ra rằng 'Mức độ đánh giá về sự tăng lên của giá thức ăn' có tác động và có ý nghĩa thống kê đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ nuôi tôm, với mức p-value là (0,000). Có thể nhận thấy rằng, sự tăng lên về giá thức ăn sẽ dẫn đến mức độ đánh giá cao hơn của chủ hộ nuôi tôm, điều này cũng tác động lớn đến khả năng cung cấp vốn và duy trì chi phí hoạt động trong quá trình sản xuất của chủ. Sự tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức sẽ giúp các hộ nuôi tôm có nguồn vốn ổn định để phục vụ sản xuất, và giảm thiểu tác động rủi ro về thị trường đầu vào.

'Nhu cầu vốn' của chủ hộ nuôi tôm có tác động lớn đến quyết định tiếp cận các nguồn vốn tín dụng của các hộ nuôi tôm. Nghiên cứu chỉ ra rằng, nhu cầu vốn càng lớn sẽ giảm xác suất tiếp cận các nguồn vốn chính thức, với mức ý nghĩa thống kê (0,000). Thực tế, nếu có nhu cầu về vốn nhiều thì các hộ sẽ quan tâm đến các nguồn tín dụng phi chính thức, mặc dù, các nguồn tín dụng phi chính thức có thể có lãi suất hơn nhưng sự tiếp cận dễ dàng, nhanh chóng và với số tiền vay lớn hơn, và ít bị ràng buộc về các tài sản thế chấp.

'Tuổi của chủ hộ' thường được xem là một nhân tố quan trọng tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh. Trong nghiên cứu này cho thấy, tuổi cũng có tác động thuận đến hiệu quả sử dụng vốn của hộ nuôi tôm, với mức p-value là 0,011. Điều này có nghĩa là các chủ hộ càng lớn tuổi thì sẽ mong muốn tiếp cận nguồn tín dụng vốn chính thức. Thực tế là những người lớn tuổi có thể đã có nhiều năm tham gia quản lý các hoạt động sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp và hoạt động nuôi tôm. Do đó, các chủ hộ có độ tuổi lớn hơn có thể tiếp cận nguồn tín dụng vốn chính thức từ lâu đời, và cũng hiểu rõ những lợi ích từ việc tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức.

Tuy nhiên, trình độ văn hóa có tác động ngược đối với khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các hộ nuôi tôm, và có ý nghĩa thống kê (p-value = 0,000). Biến trình độ văn hóa được đo lường bằng số năm đến trường của các chủ hộ (từ 1 đến 12 năm). Thực tế là phần lớn các chủ hộ nuôi tôm ít được đến trường trong quá khứ đã ảnh hưởng đến ý định và cơ hội tiếp cận các nguồn tín dụng.

Bảng 6. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ điều tra

	Biến số	Hệ số	Độ lệch chuẩn	Mức ý nghĩa thống kê
Các yếu tố thuộc về bên ngoài	Mức độ đánh giá về sự tăng lên của giá thức ăn (<i>Thang đo từ 1 đến 5</i>)	0,085***	0,025	0,001
	Mức độ đánh giá về sự tăng lên của giá tôm giống (<i>Thang đo từ 1 đến 5</i>)	0,044	0,034	0,189
	Nhu cầu vốn (1: có nhu cầu; 0: không có nhu cầu)	-0,077***	0,020	0,000
Các yếu tố thuộc về đặc điểm của chủ hộ	Tuổi của chủ hộ (<i>Số năm</i>)	0,009**	0,003	0,011
	Trình độ văn hóa chủ hộ (<i>Số năm đến trường</i>)	-0,030***	0,008	0,000
	Năm kinh nghiệm nuôi tôm (<i>Số năm nuôi tôm của chủ hộ</i>)	0,003	0,005	0,562
	Số lượng giống thả nuôi (<i>Con giống/m²</i>)	-0,000	0,000	0,185
	Diện tích nuôi (<i>m²</i>)	0,000	0,000	0,607
	Số hồ nuôi (<i>Hồ</i>)	-0,093	0,081	0,249
Các yếu tố thuộc về sự đánh giá của chủ hộ về ngân hàng	Mức độ hài lòng về số tiền vay (<i>Thang đo từ 1 đến 5</i>)	3.123***	0,814	0,000
	Mức độ hài lòng về thời hạn vay (<i>Thang đo từ 1 đến 5</i>)	0.085	0,405	0,834
	Mức độ hài lòng về lãi suất vay (<i>Thang đo từ 1 đến 5</i>)	0.531	0,711	0,455
	Mức độ hài lòng về thủ tục vay (<i>Thang đo từ 1 đến 5</i>)	0.029	0,041	0,488
	Mức độ hài lòng về thái độ của Nhân viên (<i>Thang đo từ 1 đến 5</i>)	2.420***	0.57135	0,000

Ghi chú: ***, **, * tương ứng mức các mức ý nghĩa thống kê 1%, 5%, 10%; Thang đo từ 1 đến 5: từ mức độ thấp đến mức độ cao.

Liên quan đến yếu tố thuộc về sự đánh giá của chủ hộ về phía đối tượng cung cấp tín dụng chính thức là các ngân hàng, chỉ có sự hài lòng về ‘số tiền vay’ và ‘thái độ của nhân viên ngân hàng’ (mức từ 1 đến 5, từ không phù hợp đến rất phù hợp) là có ý nghĩa thống kê, với mức ý nghĩa p-value (0,000). Điều này có nghĩa là nếu các ngân hàng thỏa mãn nhu cầu về số tiền mà người nuôi tôm muốn vay thì sẽ tăng khả năng của người nuôi tôm mong muốn vay vốn tại ngân hàng. Nhiều hộ nuôi tôm thực sự mong muốn tiếp cận tín dụng tại các ngân hàng bởi vì lãi suất thấp và được nhà nước hỗ trợ các hoạt động khác, tuy nhiên, sự không hài lòng về số tiền được vay vốn có thể làm người nuôi tôm lựa chọn tiếp cận tín dụng ở các tổ chức phi chính thức nhằm đủ vốn phục vụ sản xuất.

Bên cạnh đó, sự hài lòng về thái độ của nhân viên ngân hàng cũng tăng khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của chủ hộ nuôi tôm. Sự hỗ trợ và giải thích đầy đủ các thông tin về nguồn tín dụng, lãi suất, và chính sách hỗ trợ của ngân hàng sẽ giúp chủ hộ nuôi tôm hiểu rõ hơn về chính sách vay vốn của hộ nuôi tôm. Điều này sẽ giúp chủ hộ nuôi tôm mong muốn tiếp cận nguồn tín dụng chính thức hơn. Các yếu tố còn lại như 'Mức độ đánh giá về sự tăng lên của giá tôm giống, năm kinh nghiệm nuôi tôm, số lượng giống được thả nuôi, diện tích, số hồ nuôi tôm, mức độ đánh giá về thời hạn vay, mức độ đánh giá về lãi suất, mức độ đánh giá về thủ tục vay' đã không có tác động có ý nghĩa thống kê đến lựa chọn sử dụng tín dụng chính thức của các hộ nuôi tôm.

5 Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu này tập trung miêu tả tình hình tiếp cận các nguồn tín dụng của hộ nuôi tôm và phân tích sâu các nhân tố tác động đến tiếp cận tín dụng chính thức – là nguồn vay chính của các hộ. Trong các hộ được phỏng vấn, có 79% hộ đã tiếp cận nguồn tín dụng chính thức ngân hàng, còn lại là các hộ đã tiếp cận các nguồn tín dụng phi chính thức như bạn bè, gia đình, hội, họ ở địa phương. Các hộ tiếp cận nguồn tín dụng chính thức phần lớn là sử dụng đúng mục đích của vốn vay, chỉ phục vụ hoạt động nuôi tôm, chiếm 65 hộ với tỷ lệ 82,28%. Tuy nhiên vẫn còn 14 hộ (17,72%) đã sử dụng nguồn tín dụng chính thức trong hoạt động nuôi tôm và các hoạt động sản xuất khác.

Nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng có 6 trong tổng số 14 nhân tố được đưa vào trong mô hình Probit giải thích được lựa chọn tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức của các hộ nuôi tôm. Trong đó, mức độ đánh giá về sự tăng lên của giá thức ăn, nhu cầu vốn, tuổi của chủ hộ, trình độ văn hóa của chủ hộ, và mức độ hài lòng về số tiền vay, mức độ hài lòng về thái độ của nhân viên có tác động thuận đến xác suất tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức. Dựa trên những kết quả và kết luận đã chỉ ra, một số đề xuất được đưa ra để nâng cao khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của hộ nuôi tôm ở huyện Quảng Điền, tỉnh Thiên Huế như: (i) tăng mức vay để đáp ứng về số tiền mong muốn vay của mỗi hộ; (ii) nâng cao trình độ, thái độ và kỹ năng của nhân viên ngân hàng để hỗ trợ hiệu quả hơn cho người nuôi tôm, giúp nông dân hiểu được những lợi ích của việc tiếp cận các nguồn tín dụng chính thức từ ngân hàng.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thái Phán (2019), Mức độ rủi ro thị trường tôm ở tỉnh Thừa Thiên Huế, *Tạp chí Khoa học Quản lý & Kinh tế*, (12).

2. Vasep (2020), Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam, Link truy cập: <http://vasep.com.vn/>.
3. Tỉnh Thừa Thiên Huế (2019), *Báo cáo tình hình kinh tế xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2019*, Thừa Thiên Huế.
4. Bùi Văn Trinh và Trương Thị Phương Thảo (2014), Phân tích khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức: trường hợp của nông hộ nuôi tôm ở tỉnh Trà Vinh, *Tạp Chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, (2), 1–6.
5. Phan Thị Cúc (2008), *Giáo trình Tín dụng ngân hàng*, Trường Đại học Công Nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Khoa Tài Chính Ngân Hàng, Nxb. Thống Kê.
6. Nguyễn Kim Anh, Ngô Văn Thứ, Lê Thanh Tâm và Nguyễn Thị Tuyết Mai (2011), *Nghiên cứu tài chính vi mô với người nghèo tại Việt Nam – Kiểm định và so sánh*, Nxb. Thống kê.
7. Phạm Bảo Quốc (2016), *Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ nuôi tôm thẻ chân trắng tại huyện duyên hải – tỉnh trà vinh tại huyện duyên hải – tỉnh trà vinh*, Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường Đại học Trà Vinh.
8. Nuryartono N, Zeller M. and Stefan S. (2005), *Credit Rationing of Farm Households and Agricultural production: Empirical Evidence in the Rural Areas of Central Sulawesi, Indonesia*, Conference on International Agricultural Research for Development Stuttgart-Hohenheim, October 11–13.
9. He, G. & Li, L. (2005), *People’s Republic of China: Financial Demand Study of Farm Households in Longren/Guizhou of PRC*, ADB Technical Assistance Consult’s Report, Project Number: 35412, Sep.
10. Diagne, A. (1999), *Determinants of household access to and participation in formal and informal credit markets in Malawi*, Discussion Paper 67, International Food Policy Research Institute, Washington, D.C.
11. Nguyễn Thị Ánh Mai (2012), *Phân tích khả năng tiếp cận vốn tín dụng của hộ nuôi tôm ở Bạc Liêu*, Luận văn thạc sĩ năm 2012, Đại học Cần Thơ.
12. Vương Quốc Duy và Đặng Hoàng Trung (2015), Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ chăn nuôi heo trên địa bàn quận Ô Môn, Cần Thơ, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, (36), 42–51.
13. Lê, Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011), Phân tích các yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của hộ nông dân ở An Giang, *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, (60), 8–15.
14. Trần Ái Kết (2009), *Một số giải pháp chủ yếu về vốn tín dụng của trang trại nuôi trồng thủy sản ở tỉnh Trà Vinh*, Luận án Tiến sĩ kinh tế: 62.31.10.01, LA04.15059, Thư viện quốc gia Việt Nam.

15. Nguyễn Quốc Nghi (2011), Các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng chính thức trong triển khai ứng dụng tiến bộ kỹ thuật: trường hợp nông hộ sản xuất lúa ở Đồng Tháp, *Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn*, (4).
16. Phạm Phi Hùng và Bùi Hoàng Nam (2014), Đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ tại xã Đại An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Trà Vinh*, (14), 16–18.
17. Phan Đình Khôi, Hoàng Triệu Huy và Triệu Quốc Dương (2014), Các nhân tố ảnh hưởng đến giới hạn tín dụng của hộ gia đình tại thành phố Cần Thơ, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, 2, 117–126.